

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , F2 , TP Sóc Trăng

Tel : 079 3822201 - Fax : 079 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2010



- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01a - DN

Mẫu số B 02a - DN

Mẫu số B 03a - DN

Mẫu số B 09 - DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2010
Tổng Giám đốc	Hồ Quốc Lực
Kế toán trưởng	Tô Minh Chưởng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2010

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM BCTC	Số cuối quý	Số đầu năm



Sóc Trăng, ngày 18 tháng 10 năm 2010.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN**Tên công ty :** Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)**Địa chỉ :** Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.**Điện thoại :** (079) 3822201 **Fax :** (079) 3822122Quyết định thành lập số : **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 9 ngày 19/10/2009.**Vốn điều lệ : 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỉ đồng).****FIMEX VN báo cáo tóm lược Quý III năm 2010 như sau :**

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý II/2010	Quý III/2010	So sánh (%)	9 tháng đầu năm		So sánh (%)
					2009	2010	
Nguyên liệu mua	Tấn	1,899.58	4,649.75		7,371.35	7,439.04	
- Tôm nguyên liệu		1,503.78	4,495.69	298.96	5,566.97	6,619.77	118.91
- Nồng sản		395.80	154.06	38.92	1,804.38	819.27	45.40
Thành phẩm chế biến	Tấn	1,591.50	3,364.29		5,696.22	5,953.29	
- Tôm đông		1,260.18	3,276.84	260.03	4,735.91	5,364.03	113.26
- Nồng sản		331.32	87.45	26.39	960.31	589.26	61.36
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	12.54	79.30	632.38	647.33	160.42	24.8
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	1,241.69	2,587.08		4,489.42	5,105.30	
- Tôm đông		1,049.36	2,293.80	218.59	3,916.11	4,307.33	109.99
- Nồng sản		192.33	293.28	152.49	573.31	797.97	139.19
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	10.65	29.47	276.71	36.93	48.60	131.60
	Tr.đ	210,136	573,261	272.80	660,554	961,115	145.50
Nộp ngân sách	Tr.đ	1,037.85	2,425.23	233.68	938.86	4,770.61	508.13
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	- 2,318.90	5,912.73		4,080.94	6,058.14	148.45
Tỷ suất LN/ DT	%	- 1.10	1.03		0.62	0.62	100.00
Tỷ suất LN/ VCSH	%	- 1.66	4.02		2.86	4.12	144.06
Vòng quay VLD	Vòng	0.57	1.12	196.49	1.60	1.88	117.50

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA



PHẠM HOÀNG VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		516,777,883,156	505,691,248,415
				-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,337,058,687	282,929,316,898
1. Tiền	111	03	8,337,058,687	119,661,941,898
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	163,267,375,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207,125,402,730	57,652,179,817
1. Phải thu khách hàng	131		184,572,291,091	50,376,985,181
2. Trả trước cho người bán	132		20,823,829,779	7,078,812,510
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	04	4,607,211,657	3,074,311,923
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,877,929,797)	(2,877,929,797)
IV. Hàng tồn kho	140		287,173,443,938	161,158,494,649
1. Hàng tồn kho	141	05	287,173,443,938	161,158,494,649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,141,977,801	3,951,257,051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		247,897,040	66,002,540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,473,790,065	3,512,087,655
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	1,420,290,696	373,166,856



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121,043,423,029	117,716,163,232
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		91,410,097,987	86,035,349,640
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	68,960,390,114	67,059,002,107
- Nguyên giá	222		229,762,279,473	224,982,965,499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(160,801,889,359)	(157,923,963,392)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,826,265,348	2,888,477,533
- Nguyên giá	228		3,172,583,100	3,172,583,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(346,317,752)	(284,105,567)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	08	19,623,442,525	16,087,870,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15,240,000,000	15,240,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	09	25,160,000,000	25,160,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(9,920,000,000)	(9,920,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14,393,325,042	16,440,813,592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14,393,325,042	16,440,813,592
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		637,821,306,185	623,407,411,647

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		490,662,573,225	471,368,058,601
I. Nợ ngắn hạn	310		490,132,573,225	470,808,058,601
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	449,862,936,800	452,874,000,000
2. Phải trả người bán	312		24,133,657,478	5,696,051,136
3. Người mua trả tiền trước	313		334,035,750	172,055,323
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	512,766,862	2,392,381,390
5. Phải trả người lao động	315		12,440,859,799	6,803,781,633
6. Chi phí phải trả	316	13	596,294,000	1,244,072,490
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	2,252,022,536	1,625,716,629
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		530,000,000	560,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	15	530,000,000	560,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147,158,732,960	152,039,353,046
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	146,645,177,720	150,001,085,974
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,200,000,000	34,200,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(10,537,329,143)	(10,835,225,761)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26,999,023,239	25,602,774,123
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,764,725,010	7,066,600,452
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,218,758,614	13,966,937,160
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		513,555,240	2,038,267,072
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		513,555,240	2,038,267,072
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		637,821,306,185	623,407,411,647

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		215,434.25	6,066,628.85
- EUR		288.93	297.12
		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng

PHẠM HOÀNG VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III Năm 2010

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	573,261,749,213	321,426,573,882	961,115,974,521	660,554,327,562
2.	Các khoản giảm trừ	02	16	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	573,261,749,213	321,426,573,882	961,115,974,521	660,554,327,562
4.	Giá vốn hàng bán	11	18	542,150,474,236	310,179,882,407	909,242,490,884	629,807,609,565
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31,111,274,977	11,246,691,475	51,873,483,637	30,746,717,997
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1,080,105,823	10,665,745,543	9,530,655,295	17,272,543,448
7.	Chi phí tài chính	22	20	8,191,656,191	5,953,837,530	18,412,949,649	12,543,727,779
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,827,346,171	5,337,073,874	13,239,563,206	10,080,733,705
8.	Chi phí bán hàng	24		15,036,663,162	10,622,145,154	27,895,650,416	22,912,678,766
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,190,361,304	3,302,109,028	10,212,296,197	8,529,080,101
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,772,700,143	2,034,345,306	4,883,242,670	4,033,774,799
11.	Thu nhập khác	31		639,178,000	16,259,610	1,776,443,436	82,597,754
12.	Chi phí khác	32		499,145,328	-	601,543,029	-
13.	Lợi nhuận khác	40		140,032,672	16,259,610	1,174,900,407	82,597,754



STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5,912,732,815	2,050,604,916	6,058,143,077	4,116,372,553
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	50,771,159	16,846,744	89,014,899	35,436,822
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5,861,961,656	2,033,758,172	5,969,128,178	4,080,935,731
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	812	282	827	551

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng

PHẠM HOÀNG VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế		6,058,143,077	4,116,372,553
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	10,347,786,909	11,067,047,284
2. Các khoản dự phòng	3		
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(159,961,425)	(22,843,153)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,842,110,943)	(5,490,546,829)
5. Chi phí lãi vay	6	13,239,563,206	10,080,733,705
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	27,643,420,824	19,750,763,560
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(159,892,529,163)	(15,961,704,053)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(126,014,949,289)	(77,611,924,319)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	23,710,622,608	5,850,050,834
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,865,594,050	3,352,096,318
- Tiền lãi vay đã trả	13	(13,239,563,206)	(10,080,733,705)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(156,848,628)	(68,301,194)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	89,142,000	3,004,485,889
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3,459,180,568)	(2,415,499,591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(249,454,291,372)	(74,180,766,261)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11,662,458,163)	(18,708,298,294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,748,363,636	60,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,842,110,943	5,490,546,829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,071,983,584)	(13,157,751,465)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(6,171,388,576)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,629,343,165,973	858,264,302,928
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,638,095,610,893)	(452,283,808,846)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8,637,240,000)	(9,115,236,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17,389,684,920)	391,693,869,506
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(274,915,959,876)	304,355,351,780
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	282,929,316,898	1,251,425,338
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	323,701,665	47,228,347
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8,337,058,687	305,654,005,465

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chảnh

PHẠM HOÀNG VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208753 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 9 ngày 19/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Km 2132 Quốc Lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2010 là 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.



Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối quý khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối quý được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm, do đặc điểm của ngành thủy sản, giá thay đổi theo mùa vụ, theo thị trường Thế giới không ổn định, nên để thận trọng, Công ty xác định giá trị thành phẩm tồn kho theo tỷ lệ dựa trên giá bán thực tế;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm áp dụng phương pháp kê khai định kỳ;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-12 năm
- Máy móc, thiết bị : 04-07 năm
- Phương tiện vận tải : 06-08 năm
- Thiết bị văn phòng : 04-07 năm
- Các tài sản khác : 04-07 năm
- Quyền sử dụng đất : 39-50 năm
- Phần mềm quản lý : 06 năm
- TSCĐ vô hình khác : 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



3. TIỀN

Số cuối quý

Số đầu năm

VND

VND

Tiền mặt

1,389,055,011

552,508,681

- VND

1,141,703,523

283,191,763

- Ngoại tệ (tại ngày 30/09/2010 : 12.691,20 USD)

247,351,488

269,316,918

Tiền gửi ngân hàng

6,948,003,676

119,109,433,217

- Tiền gửi VND

2,988,889,320

7,350,582,112

+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng

2,639,955,465

248,603,457

+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng

647,610

42,504,933

+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng

91,587,054

37,043,646

+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín

8,070,963

7,853,147

+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Sóc Trăng

36,340,087

29,089,466

+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng

180,155,967

128,552,388

+ Ngân hàng Eximbank - CN Cái Khế (TP Cần Thơ)

8,219,203

13,851,808

+ Ngân hàng Hồng Kông - Thương Hải (TP.HCM)

7,841,599

12,858,099

+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Sóc Trăng

6,825,000,000

+ Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - CN ST (MHB)

14,888,465

4,075,418

+Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)

1,182,907

1,149,750

- Tiền gửi USD

3,951,462,045

111,751,004,463

+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng

3,567,690,886

111,657,175,673

+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng

93,228,076

14,096,735

+ Ngân hàng Hồng Kông - Thương Hải (TP HCM)

4,102,060

5,935,944

+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN ST (Sacombank)

8,685,329

32,488,798

+Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)

6,794,019

6,436,714

+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng

264,092,424

24,589,287

+ Ngân hàng Eximbank - CN Cái Khế (TP Cần Thơ)

503,427

476,951

+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng

6,365,824

9,804,361

- Tiền gửi EUR

7,652,311

7,846,642

+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng

7,647,279

7,841,624

+ Ngân hàng UOB

5,032

5,018

Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

163,267,375,000

Tổng cộng

8,337,058,687

282,929,316,898

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Số cuối quý

Số đầu năm

VND

VND

Phải thu người lao động

-

Phải thu khác

4,607,211,657

3,074,311,923

Tổng cộng

4,607,211,657

3,074,311,923

5. HÀNG TỒN KHO

Số cuối quý	Số đầu năm
VND	VND

Hàng mua đang đi đường

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Thành phẩm

272,564,258,283	147,006,843,126
-----------------	-----------------

Tổng cộng

287,173,443,938	161,158,494,649
------------------------	------------------------

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Số cuối quý	Số đầu năm
VND	VND

Tạm ứng

Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

1,391,536,696	344,412,856
---------------	-------------

28,754,000	28,754,000
------------	------------

Tổng cộng

1,420,290,696	373,166,856
----------------------	--------------------

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	62,216,763,201	140,409,087,901	12,346,758,382	4,576,013,732	5,434,342,283	224,982,965,499
2. Số tăng trong kỳ	-	12,289,360,432	-	-	-	12,289,360,432
Bao gồm:						-
- Mua sắm mới		11,868,490,432				11,868,490,432
- Xây dựng mới				-		-
- Tăng khác		420,870,000		-		420,870,000
3. Số giảm trong kỳ		7,510,046,458		-	-	7,510,046,458
4. Số dư cuối kỳ	62,216,763,201	145,188,401,875	12,346,758,382	4,576,013,732	5,434,342,283	229,762,279,473
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	36,569,119,661	104,469,156,690	7,932,072,722	3,626,566,730	5,327,047,589	157,923,963,392
2. Khấu hao trong kỳ	3,444,322,481	5,871,401,675	780,339,433	171,564,115	17,947,020	10,285,574,724
3. Giảm trong kỳ		7,407,648,757				7,407,648,757
Gồm:						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		7,407,648,757				7,407,648,757
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	40,013,442,142	102,932,909,608	8,712,412,155	3,798,130,845	5,344,994,609	160,801,889,359
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	25,647,643,540	35,939,931,211	4,414,685,660	949,447,002	107,294,694	67,059,002,107
2. Tại ngày cuối kỳ	22,203,321,059	42,255,492,267	3,634,346,227	777,882,887	89,347,674	68,960,390,114

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	3,004,785,900	96,500,000	71,297,200	3,172,583,100
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,004,785,900	96,500,000	71,297,200	3,172,583,100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	177,847,577	66,879,951	39,378,039	284,105,567
2. Số tăng trong kỳ	45,557,640	10,495,206	6,159,339	62,212,185
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	223,405,217	77,375,157	45,537,378	346,317,752
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2,826,938,323	29,620,049	31,919,161	2,888,477,533
2. Tại ngày cuối kỳ	2,781,380,683	19,124,843	25,759,822	2,826,265,348

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số cuối quý
VNDSố đầu năm
VND

Xây dựng cơ bản dở dang

- Nhà máy chế biến cá cùm CN Cái Côn
- Cải tạo nâng cấp phần động sương phân xưởng 4
- Máy đá vẩy đôi 20 tấn
- Máy quay tôm Xưởng 4
- Lò chiên điện trở
- Lắp kho lạnh 4.000 tấn (Khu công nghiệp An Nghiệp)

15,667,000,000	15,667,000,000
-	420,870,000
38,152,003	
192,112,246	
234,721,262	
3,491,457,014	

Tổng cộng

19,623,442,525	16,087,870,000
----------------	----------------

09. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công trái giáo dục	360,000,000	360,000,000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp Sóc Trăng	10,000,000,000	10,000,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Gạo Sóc Trăng	400,000,000	400,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	14,400,000,000	14,400,000,000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(9,920,000,000)	(9,920,000,000)
Tổng cộng	15,240,000,000	15,240,000,000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Lợi thế thương mại	7,071,123,949	8,163,772,432
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,070,482,659	392,342,460
Chi phí trả trước dài hạn khác	6,251,718,434	7,884,698,700
Tổng cộng	14,393,325,042	16,440,813,592

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn		
- Vay VND	-	452,874,000,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng		66,584,000,000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN Sóc Trăng		171,390,000,000
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng		20,000,000,000
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Sóc Trăng		194,900,000,000
+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Sóc Trăng		
- Vay USD	449,862,936,800	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	182,387,420,000	
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN Sóc Trăng	90,667,480,000	
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	131,625,715,000	
+ Ngân hàng ANZ	14,617,500,000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN ST (Sacombank)	11,635,530,000	
+ CK tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Tr	12,805,105,020	
+ CK tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN Sóc Trăng	3,720,874,880	
+ CK tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	2,403,311,900	
Tổng cộng	449,862,936,800	452,874,000,000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	21,237,025	1,707,235,435
Thuế thu nhập cá nhân	491,529,837	685,145,955
Tổng cộng	512,766,862	2,392,381,390

Ghi chú : (*) Công ty đang tiếp tục áp dụng chính sách ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau :

- Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong 12 năm (2002-2013);
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm (2003-2005);
- Được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 07 năm (2006-2012).

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Cước tàu chưa thanh toán	-	725,251,836
Chi phí phải trả khác	596,294,000	518,820,654
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Tổng cộng	596,294,000	1,244,072,490

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1,752,182,946	1,381,140,884
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Cổ tức phải trả	97,940,000	95,660,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	401,899,590	148,915,745
Tổng cộng	2,252,022,536	1,625,716,629

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	530,000,000	560,000,000
Tổng cộng	530,000,000	560,000,000

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	79,000,000,000	34,200,000,000	(4,663,837,185)	25,601,174,123	6,459,051,408	12,155,426,884	152,751,815,230
Tăng vốn trong năm trước	1,000,000,000	-	(6,171,388,576)	-	607,549,044	-	(4,563,839,532)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	13,962,491,160	13,962,491,160
Tặng khác	-	-	-	1,600,000	-	-	1,600,000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(12,150,980,884)	(12,150,980,884)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	34,200,000,000	(10,835,225,761)	25,602,774,123	7,066,600,452	13,966,937,160	150,001,085,974
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	1,396,249,116	698,124,558	5,969,128,178	8,063,501,852
Tặng khác	-	-	-	-	-	1,618,164,681	1,618,164,681
Giảm vốn trong kỳ	-	-	297,896,618	-	-	-	297,896,618
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(13,335,471,405)	(13,335,471,405)
Số dư cuối kỳ này	80,000,000,000	34,200,000,000	(10,537,329,143)	26,999,023,239	7,764,725,010	8,218,758,614	146,645,177,720

16. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND		Đầu năm VND	
Vốn góp của Nhà nước	13,800,000,000	17.25%	13,800,000,000	17.25%
Vốn góp của các đối tượng khác	66,200,000,000	82.75%	66,200,000,000	82.75%
Tổng cộng	80,000,000,000	100%	80,000,000,000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng

- Số lượng cổ phiếu quỹ 782,370 800,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	79,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		1,000,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8,637,240,000	9,115,236,000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông 12%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

đ) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	782,370	800,000
- Cổ phiếu phổ thông	782,370	800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,217,630	7,200,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,217,630	7,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	26,999,023,239	25,602,774,123
- Quỹ dự phòng tài chính	7,764,725,010	7,066,600,452
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	513,555,240	2,038,267,072

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu	
	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	914,833,555,766	650,840,458,609
Doanh thu bán hàng nội địa	46,282,418,755	9,713,868,953
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	961,115,974,521	660,554,327,562

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	914,833,555,766	650,840,458,609
Doanh thu bán hàng nội địa	46,282,418,755	9,713,868,953
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	961,115,974,521	660,554,327,562

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, DV đã cung cấp	909,242,490,884	629,807,609,565
Tổng cộng	909,242,490,884	629,807,609,565

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,494,085,943	5,350,546,829
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	140,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,036,569,352	11,781,996,619
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	9,530,655,295	17,272,543,448

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	13,239,563,206	10,080,733,705
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,021,959,124	1,191,918,371
Chi phí tài chính khác	1,151,427,319	1,271,075,703
Tổng cộng	18,412,949,649	12,543,727,779

9 tháng đầu

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	89,014,899	35,436,822
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	89,014,899	35,436,822

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,969,128,178	4,080,935,731
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	7,217,630	7,403,640
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	827	551

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	959,418,082,892	623,127,596,735
Chi phí nhân công	60,775,795,555	45,171,384,285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,347,786,909	11,069,461,694
Chi phí mua ngoài	29,996,610,081	23,151,617,961
Chi phí khác bằng tiền	30,819,582,554	11,838,607,469
Tổng cộng	1,091,357,857,991	714,358,668,144

25. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	6,058,143,077	4,116,372,553
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Tổng thu nhập chịu thuế	6,058,143,077	4,116,372,553
+ Thuế TNDN phải nộp	908,721,462	617,455,883
+ Thuế TNDN được miễn giảm	819,706,563	582,019,061
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,969,128,178	4,080,935,731

200208
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
SAO TA
TRANG - 1

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lợi nhuận Quý 3/2010 đạt 5,86 tỷ đồng (so Quý 2/2010 bị lỗ 2,31 tỷ đồng)

Nguyên nhân doanh số bán hàng Quý 3/2010 tăng 272,81% so với Quý 2/2010 và giá bán cũng tăng.

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



PHẠM HOÀNG VIỆT



